

Số: 377/TB-PPC

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
 - Mã chứng khoán: **PPC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Km28, QL18, Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
 - Điện thoại: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
 - Người CBTT: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT (CBTT trên trang Web);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 998 857 746 695	2 733 701 578 913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 485 928 018	60 340 860 070
1. Tiền	111	V.01	23 485 928 018	60 340 860 070
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100 000 000 000	90 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 000 000 000	90 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 070 741 637 515	2 027 343 592 383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 865 525 132 235	1 826 693 015 238
2. Trả trước cho người bán	132		871 011 437	15 003 728 977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			188 166 866 953
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	207 366 798 363	501 285 735
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 021 304 520)	(3 021 304 520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		686 042 751 318	496 386 074 503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	770 331 867 169	571 413 642 382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(84 289 115 851)	(75 027 567 879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118 587 429 844	59 631 051 957

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 422 500	313 508 015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83 659 169 535	29 668 782 653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	34 893 837 809	29 648 761 289
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2 865 161 088 350	2 891 831 275 904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		273 075 923 595	322 964 386 230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	272 091 055 629	321 258 218 884
– Nguyên giá	222		13 610 174 993 192	13 598 474 100 423
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 338 083 937 563)	(13 277 215 881 539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
– Nguyên giá	225			-
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	984 867 966	1 706 167 346
– Nguyên giá	228		60 334 919 230	60 265 954 230
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59 350 051 264)	(58 559 786 884)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		-
– Nguyên giá	231			-
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25 579 843 626	27 464 934 308
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25 579 843 626	27 464 934 308

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 053 887 550	2 498 780 887 550
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35 845 000 000)	(37 118 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66 451 433 579	42 621 067 816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40 710 120 013	29 042 306 431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 335 520 143	2 447 077 545
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		24 405 793 423	11 131 683 840
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5 864 018 835 045	5 625 532 854 817

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 399 021 743 523	609 077 900 582
I. Nợ ngắn hạn	310		1 399 021 743 523	609 077 900 582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		555 443 434 552	478 187 277 650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350 501 682	255 607 410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9 631 737 318	5 972 679 454
4. Phải trả người lao động	314		111 778 667 889	93 259 417 689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 115 162 142	5 088 857 610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	695 724 603 487	6 148 435 215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21 977 636 453	20 165 625 554
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4 464 997 091 522	5 016 454 954 235
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4 464 997 091 522	5 016 454 954 235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 692 500 615	11 692 500 615
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		298 170 049 781	295 618 140 373
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(87 388 368 719)	(87 388 368 719)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		619 581 459 281	1 155 788 637 402

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360 591 450 564	378 394 044 564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298 754 260 187	(93 056 724 764)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61 837 190 377	471 450 769 328
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		5 864 018 835 045	5 625 532 854 817

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

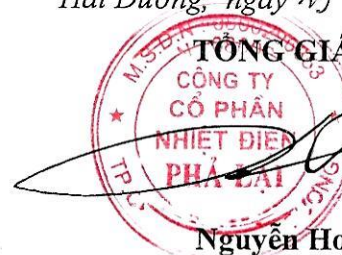
Q KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

Hải Dương, ngày 01 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 769 577 947 108	1.734.463.382.695	5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 769 577 947 108	1.734.463.382.695	5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 800 208 735 025	1.499.732.990.877	5.808.934.616.565	4.892.916.201.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(30 630 787 917)	234.730.391.818	4.825.603.496	372.685.430.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	228 558 080 540	32.361.588.657	557.130.970.009	295.252.599.448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(944 433 059)	1.818.144.404	(825.719.205)	2.622.681.836
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419 922 537	-	419.922.537	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25			-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		48 288 185 047	33.151.749.902	123.697.324.319	119.483.288.880
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		150 583 540 635	232.122.086.169	439.084.968.391	545.832.059.004
12. Thu nhập khác	31		707 518 715	279.059.080	2.117.170.506	1.376.039.787
13. Chi phí khác	32		173 721 721	106.393.854	4.659.320.283	765.107.743
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		533 796 994	172.665.226	(2.542.149.777)	610.932.044
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151 117 337 629	232.294.751.395	436.542.818.614	546.442.991.048
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	1 111 557 402	39.707.765.087	1.111.557.402	58.992.221.720
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150 005 780 227	192.586.986.308	435.431.261.212	487.450.769.328
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Tâm

Q KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q4_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	285 605 395 972	402 980 278 649
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	61 056 658 556	61 537 659 772
- Các khoản dự phòng	3	(18 280 772 058)	(11 824 543 244)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(557 130 970 009)	(295 252 599 448)
- Chi phí lãi vay	6	419 922 537	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(77.392.342.360)	157 440 795 729
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(95.244.830.093)	(1 255 463 258 855)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(185 923 014 340)	19 458 608 892
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	105.014.873.960	43 579 640 229
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(11 388 728 067)	4 100 029 904
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(419 922 537)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5 245 076 520)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47 472 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(38 714 413 878)	(46 672 606 540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(309 265 981 835)	(1 077 556 790 641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10 556 273 357)	(75 113 868 613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250 000 000 000)	(90 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	428 166 866 953	615 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361 575 424 615	305 679 599 448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	529 186 018 211	755 565 730 835
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(256 774 968 428)	(144 214 397 613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(256 774 968 428)	(144 214 397 613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36 854 932 052)	(466 205 457 419)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60 340 860 070	526 546 317 489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	23 485 928 018	60 340 860 070

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Tâm

Hải Dương, ngày tháng 01 năm 2024

Q KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Diễm Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu

- tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;: Theo giá trị gốc
 - c) Các khoản cho vay;: Theo giá trị gốc
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ. Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng)
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh

doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phong pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó

được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		1 412 264 198		80 316 008
- Tiền gửi ngân hàng		22 073 663 820		60 260 544 062
- Tiền đang chuyển		0		0
- Các khoản tương đương tiền		0		0
Cộng		23 485 928 018		60 340 860 070

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	

- Tổng giá trị trái phiếu		0			0
- Các khoản đầu tư khác		0			0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
b1) Ngắn hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	90 000 000 000	90 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 535 898 887 550	(35 845 000 000)	2 500 053 887 550	2 535 898 887 550	(37 118 000 000)	2 498 780 887 550
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 865 525 132 235	1 826 693 015 238
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	207 366 798 363		501 285 735	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ		0		0
- Phải thu khác		207 366 798 363		501 285 735
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		207 366 798 363		501 285 735

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng							

không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	768 307 244 297		569 304 330 548	
- Công cụ, dụng cụ	2 004 268 118		2 090 709 980	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20 354 754		18 601 854	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	770 331 867 169	(84 289 115 851)	571 413 642 382	(75 027 567 879)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	25 579 843 626		27 464 934 308	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	25 579 843 626		27 464 934 308	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 708 812 563 537	11 698 651 846 939	113 022 972 921	71 863 506 751		6 123 210 275	13 598 474 100 423
- Mua trong kỳ		8 752 422 142		933 683 882		373 176 343	10 059 282 367
- Đầu tư XDCB hoàn thành				448 000 000		1 086 045 402	1 534 045 402
- Tăng khác				107 565 000			107 565 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 708 812 563 537	11 707 404 269 081	113 022 972 921	73 352 755 633		7 582 432 020	13 610 174 993 192
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 554 596 296 970	11 573 015 939 707	82 147 309 898	63 043 176 897		4 413 158 067	13 277 215 881 539
- Khấu hao trong năm	21 784 749 769	28 562 885 309	4 422 439 139	4 379 579 757		1 138 140 997	60 287 794 971
- Tăng khác	114 908 307			464 015 196		1 337 550	580 261 053
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 576 495 955 046	11 601 578 825 016	86 569 749 037	67 886 771 850		5 552 636 614	13 338 083 937 563
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	154 216 266 567	125 635 907 232	30 875 663 023	8 820 329 854		1 710 052 208	321 258 218 884
- Tại ngày cuối kỳ	132 316 608 491	105 825 444 065	26 453 223 884	5 465 983 783		2 029 795 406	272 091 055 629

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				2 851 052 598			60 265 954 230
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					68 965 000			68 965 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				2 920 017 598			60 334 919 230
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 144 885 252			58 559 786 884
- Khấu hao trong năm					790 264 380			790 264 380
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 935 149 632			59 350 051 264
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				1 706 167 346			1 706 167 346
- Tại ngày cuối kỳ	0				984 867 966			984 867 966

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	34 422 500	313 508 015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	34 422 500	313 508 015
b) Dài hạn	40 710 120 013	29 042 306 431
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	40 710 120 013	29 042 306 431
Cộng	40 744 542 513	29 355 814 446

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		175 680 392 103	175 680 392 103	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		175 680 392 103	175 680 392 103	0	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	555 443 434 552		478 187 277 650	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5 245 076 520	0
- Thuế thu nhập cá nhân	925 942 729	12 115 855 081	9 914 362 787	3 127 435 023
- Thuế tài nguyên	5 046 736 725	68 828 458 455	67 370 892 885	6 504 302 295

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10 437 396 992	10 437 396 992	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		21 125 650 379	21 125 650 379	
Cộng	5 972 679 454	112 510 360 907	114 096 379 563	9 631 737 318
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29 648 761 289		(5 245 076 520)	34 893 837 809
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	29 648 761 289		(5 245 076 520)	34 893 837 809

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 115 162 142	5 088 857 610
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	0	
Cộng	4 115 162 142	5 088 857 610

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	695 724 603 487	6 148 435 215
- Tài sản thừa chờ giải quyết	330 000 000	
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	694 008 677 513	4 975 136 641
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 385 925 974	1 173 298 574
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	695 724 603 487	6 148 435 215

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 335 520 143	2 447 077 545
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000	11 692 500 615		250 236 622 078		0	77 274 678 946			(87 388 368 719)		1 201 170 155 697	4 715 335 588 617
- Tăng vốn trong năm trước				45 381 518 295									0
- Lãi trong năm trước							487 450 769 328						487 450 769 328
- Tăng khác						0				0		0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	186 331 403 710			0		45 381 518 295	186 331 403 710
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		295 618 140 373		0	378 394 044 564			(87 388 368 719)		1 155 788 637 402	5 016 454 954 235
- Tăng vốn trong năm nay				2 551 909 408									2 551 909 408
- Lãi trong năm nay							435 431 261 212						435 431 261 212
- Tăng khác						0	601 149 476 250			0		67 494 207 537	668 643 683 787
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	1 054 383 331 462			0		603 701 385 658	1 658 084 717 120
So dư cuối năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		298 170 049 781		0	360 591 450 564			(87 388 368 719)		619 581 459 281	4 464 997 091 522

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	619 581 459 281	1 155 788 637 402
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		65 749 060
Cộng	5.813.760.220.061	5.265 667 381 088
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5 808 934 616 565	4 892 873 486 707
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	42 715 049
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		4 305 676 772
Cộng	5 808 934 616 565	4 892 916 201 756

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19 734 645 934	28 266 415 538
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	537 396 324 075	266 986 183 910
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	557 130 970 009	295 252 599 448

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	419 922 537	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(1 273 000 000)	2 546 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1 273 000 000)	2 546 000 000
- Chi phí tài chính khác	27 358 258	76 681 836
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(825 719 205)	2 622 681 836

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2 117 170 506	1 376 039 787
Cộng	2 117 170 506	1 376 039 787

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 659 320 283	765 107 743
Cộng	4 659 320 283	765 107 743

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	123 697 324 319	119 483 288 880
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	123 697 324 319	119 483 288 880
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 959 347 738 811	4 312 993 074 403
- Chi phí nhân công	292 823 713 852	270 531 458 634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60 840 843 140	61 321 844 356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52 468 215 841	47 928 557 208
- Chi phí khác bằng tiền	567 151 429 240	313 148 940 836
Cộng	5 932 631 940 884	5 005 923 875 437

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1 111 557 402	58 992 221 720

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác.

Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 biến động giảm trên 10% so với quý 4 năm 2022.

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 là 150,01 tỷ đồng thấp hơn 42,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (192,58 tỷ đồng). biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 do các nguyên nhân sau:

+ Chi phí tiền lương và các khoản bảo hiểm quý 4 năm 2023 tăng 39,99 tỷ đồng so với quý 4 năm 2022, nguyên nhân do quỹ tiền lương năm 2023 đến tháng 12 năm 2023 được Hội đồng quản trị phê duyệt cao hơn quỹ tiền lương trong kế hoạch.

+ Chi phí sửa chữa lớn quý 4 năm 2023 tăng 174,09 tỷ đồng so với quý 4 năm 2022, nguyên nhân do năm 2022 việc ghi nhận chi phí SCL được thực hiện trích trước theo giá trị kế hoạch đến quý 4 mới thực hiện điều chỉnh lại theo số thực tế thực hiện, do chi phí SCL thực tế thực hiện năm 2022 thấp hơn nhiều so với số đã trích do vậy quý 4 năm 2022 thực hiện điều chỉnh giảm nhiều. Chi phí SCL năm 2023 được ghi nhận khi công trình thực tế thực hiện được nghiệm thu đưa vào sử dụng do vậy chi phí SCL hàng quý không biến động nhiều.

+ Chi phí khác bằng tiền quý 4 năm 2023 cao hơn 134,05 tỷ đồng so với quý 4 năm 2022, nguyên nhân do quý 4 năm 2023 ghi nhận thêm chi phí sửa chữa sự cố máy 6.

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Tâm

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Diễm Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hải